

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/DS-PT

Ngày: 08/01/2025

V/v tranh chấp: “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Các Thẩm phán: Ông Lâm Triệu Hữu

Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Yên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên

Trong các ngày 07 và 08 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 389/2024/TLPT-DS, ngày 21 tháng 11 năm 2024, về việc tranh chấp “Đòi tài sản”, do bản án dân sự sơ thẩm số 121/2024/DS-ST, ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 423/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu H - Sinh năm 1976; nơi cư trú: Số E, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Bị đơn:

1/ Ông Phạm Văn N - Sinh năm 1976; nơi cư trú: số B, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Phạm Văn N: Ông Đinh Đức T - Sinh năm 1994; nơi cư trú: Số A, Khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2/ Bà Trần Thị Hồng D - Sinh năm 1985; nơi cư trú: số B, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Tăng Phong T1 - Sinh năm 1967; nơi cư trú: Số E, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thu H – Nguyên đơn; Ông Phạm Văn N, bà Trần Thị Hồng D - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thu H trình bày:*

Trước đây, bà Nguyễn Thu H và ông Phạm Văn N, bà Trần Thị Hồng D là bạn bè quen biết nhau. Từ năm 2014 đến năm 2015, bà H có cho ông N, bà D mượn tiền nhiều lần cụ thể như sau:

Ngày 15/8/2014, ông N và bà D mượn 10.000.000đ. Số tiền này bà nhờ ông Tăng P T1 giao tiền cho ông N nhận tại nhà bà H do bà H không có ở nhà; khi nhận tiền ông N có viết biên nhận.

Ngày 15/11/2014, ông N và bà D mượn 10.000.000đ. Số tiền này bà D lại nhà bà H nhận tiền và trước đó ông N có điện thoại nói giao cho bà D nhận 10.000.000đ; khi giao tiền chỉ có mặt ông H và bà D, không viết biên nhận.

Ngày 16/11/2014, ông N và bà D mượn 70.000.000đ. Khi nhận tiền, ông N lại nhà bà H nhận, bà yêu cầu viết biên nhận thì ông N viết biên nhận ký tên ghi họ tên và có viết thêm nội dung số tiền 10.000.000đ mượn trước đó (ngày 15/11/2014).

Ngày 27/11/2014, ông N và bà D mượn 20.000.000đ; ông N nhận tại nhà bà H, không viết biên nhận.

Ngày 28/11/2014, ông N và bà D mượn 55.000.000đ; khi nhận tiền, ông N lại nhà bà H nhận, bà yêu cầu viết biên nhận thì ông N viết biên nhận ký tên ghi họ tên và có viết thêm nội dung số tiền 20.000.000đ mượn trước đó (ngày 27/11/2014).

Ngày 26/4/2015, ông N và bà D mượn 10.000.000đ; ông N nhận tại nhà bà H, có viết biên nhận.

Ngày 22/6/2015, ông N và bà D mượn 155.000.000đ; ông N nhận tại nhà bà H, có viết biên nhận.

Tổng cộng, bà H đã giao cho ông N và bà D vay số tiền là 330.000.000đ (trong đó có ngày 15/8/2014 nhờ ông T1 giao cầm, ngày 15/11/2014 bà D trực tiếp nhận 10.000.000đ, còn lại số tiền 310.000.000đ là ông N nhận).

Khi vay tiền, ông N chỉ nói kẹ tiền làm ăn, khi nào cần thì nói ông trả chứ không có nói thời gian trả, cho vay tiền không lãi suất. Khoảng tháng 7/2015, bà H cần tiền nên có gặp ông N để đòi tiền thì ông N nhiều lần hứa sẽ trả nhưng không trả, những lần đòi tiền thì bà không có gặp bà D vì bà D đi làm. Bà H khẳng định tất cả 5 biên nhận mà bà xuất trình là chữ viết chữ ký của ông N. Khi vay tiền, ông N nói rằng vay tiền làm ăn.

Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu ông N và bà D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vay vốn gốc là 330.000.000đ, tiền lãi suất chậm trả từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất 10%/năm.

** Bị đơn Phạm Văn N trình bày:*

Ông hoàn toàn không có vay tiền của bà H như bà H yêu cầu, nay bà H yêu cầu ông trả số tiền tiền 330.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Bà H cho rằng ông vay tiền từ năm 2014 đến 2015 nhưng đến nay mới kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đề nghị bà H cung cấp chứng cứ ông có nhận số tiền 330.000.000 đồng. Đối với kết luận giám định ngày 22/02/2024 của Phòng K công an tỉnh V thì ông không có ý kiến. Lời trình bày của ông T1 là không đúng, ông không có nhận số tiền 10.000.000 đồng do ông T1 đưa, cũng không có viết biên nhận cho

ông T1. Ông chỉ quen biết bà H, ông T1 do đi đám nhà kế bên chứ không có thân thiết. Ông biết bà H có cho vay tiền, ông cũng có giới thiệu người cho bà H cho vay tiền. Ông và bà D kết hôn từ năm 2005 đến nay vợ chồng vẫn sống chung nhà. Vợ chồng chồng cùng làm kinh tế để lo cho gia đình.

** Bị đơn Trần Thị Hồng D trình bày:*

Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H vì trước giờ bà không có vay mượn tiền gì của bà H, ngày 15/11/2014 bà không có đến nhà bà H nhận 10.000.000 đồng như bà H trình bày. Trước giờ bà hoàn toàn không quen biết gì bà H, chỉ ông N biết bà H, còn việc ông N chồng bà có vay mượn tiền gì của bà H hay không thì bà không biết. Bà H cũng không có đòi tiền bà, bà đi làm tới mới về nhà. Bà và ông N kết hôn từ năm 2005 đến nay vợ chồng vẫn sống chung nhà. Vợ chồng chồng cùng làm kinh tế để lo cho gia đình.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tăng Phong T1 trình bày:*

Ông và bà H sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, sống tại nhà bà H. Ngày 15/8/2014 ông N đến tiệm của ông mượn tiền 10.000.000 đồng, tiệm này ông thuê ở chợ C thuộc phường D, thành phố V để làm ăn và ở luôn, lúc mượn tiền thì không có bà H ở nhà nên bà H điện thoại kêu ông đưa tiền cho ông N. Khi đưa tiền ông N có viết biên nhận cho ông. Ông xác định tiền này của bà H, ông chỉ đưa dùm nên bà H yêu cầu ông N, bà D trả tiền cho bà H thì ông không có ý kiến gì và không có yêu cầu gì trong vụ án. Tiền bà H cho ông N, bà D vay là tiền của cá nhân bà H.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 121/2024/DS-ST, ngày 04/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 147, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 166, 429, 463, 466, 469 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thu H.

Buộc bị đơn Phạm Văn N và Trần Thị Hồng D có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn Nguyễn Thu H số tiền vay gốc là 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn, về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/9/2024, nguyên đơn Nguyễn Thu H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 121/2024/DS-ST, ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long theo hướng buộc ông Phạm Văn N và bà Trần Thị Hồng D có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc là 330.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng).

Ngày 18/9/2024, bị đơn Phạm Văn N, Trần Thị Hồng D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 121/2024/DS-ST, ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ,

tỉnh Vĩnh Long theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thu H.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thu H vẫn giữ nguyên kháng cáo. Bà yêu cầu ông N và bà D trả cho bà toàn bộ số tiền mà ông N và bà Duyên nợ bà là 330.000.000đ, trong đó có 185.000.000đ Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận; đây là số tiền nợ gốc mà ông N và bà D đã vay của bà vào năm 2014 và năm 2015 nhưng chưa trả. Bà H xác định chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà chỉ có 5 biên nhận mà bà đã nộp cho Tòa án là các biên nhận ngày 15/8/2014, 16/11/2014, 28/11/2014, 26/4/2015 và 22/6/2015. Bà H khẳng định bà D có cùng với ông N vay tiền của bà nhưng chỉ có ông N làm biên nhận.

Bị đơn Phạm Văn N vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông N thừa nhận chữ viết trong 5 biên nhận mà bà H cung cấp cho Tòa án là chữ viết của ông, còn chữ ký trong 3 biên nhận ngày 15/8/2014, ngày 26/4/2015 và ngày 22/6/2015 không phải của ông, ông không có ký tên.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu H, lý do: Nghĩa vụ chứng minh thuộc về bà H nhưng bà H không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh ông N và bà D vay tiền của bà; các biên nhận mà bà H cung cấp cho Tòa án không rõ ràng về mặt nội dung, hình thức cũng không đúng quy định, ông N không có ký tên vào các biên nhận, Kết luận giám định đã xác định không đủ cơ sở để xác định chữ ký trong các biên nhận mà bà H cung cấp cho Tòa án có phải là chữ ký của ông N hay không; bà H khởi kiện ông N và bà D khi đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn Trần Thị Hồng D vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà D xác định bà là vợ ông N, bà đang sống chung với ông N; việc ông N có vay, mượn tiền số tiền 330.000.000đ của bà H hay không thì bà không biết vì đó là chuyện của bà H và ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tăng Phong T1 trình bày: Ông và bà H sống chung với nhau như vợ chồng. Ngày 15/8/2014, ông có trực tiếp giao cho ông N nhận số tiền vay 10.000.000đ; số tiền này là của bà H cho ông N vay, ông chỉ là người đưa tiền cho ông N giùm bà H và ông N có viết biên nhận ngày 15/8/2014 vay tiền của ông. Ông T1 đồng ý với yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông N, bà D trả cho bà H số tiền 10.000.000đ.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thu H, ông Phạm Văn N và bà Trần Thị Hồng D. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Bà H, ông N và bà D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà các ông, bà đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn Nguyễn Thu H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn Phạm Văn N và Trần Thị Hồng D trả lại cho bà H số tiền nợ gốc 330.000.000đ; bà H xác định số tiền này là tiền gốc còn nợ của các khoản vay năm 2014 và 2015 của ông N và bà D. Do bà H khởi kiện yêu cầu ông N trả lại cho bà số tiền nợ gốc khi thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay tài sản đã hết nên Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Đòi tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thu H, bị đơn Phạm Văn N và Trần Thị Hồng D:

Bà H yêu cầu vợ chồng ông N, bà D trả cho bà toàn bộ số tiền 330.000.000đ theo 5 bản chính biên nhận ngày 15/8/2014, 16/11/2014, 28/11/2024, 26/4/2015 và 22/6/2015 mà bà H đã cung cấp cho Tòa án; ông N và bà D không đồng ý.

[2.2] Xét Biên nhận ngày 15/8/2014:

Biên nhận này do ông N trực tiếp viết trong quyển sổ của bà H, có nội dung: “*Tôi tên Phạm Văn N có mượn của anh T1 F4 TPVL số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng)*”. Theo nội dung này, bà H xác định đây là khoản tiền mà ông N và bà Duyên N1 bà H; ông T1 - người đang sống chung như vợ chồng với bà H là người trực tiếp đưa số tiền này cho ông N; ông N cũng thừa nhận ông có nhận số tiền này từ ông T1. Bà H yêu cầu vợ chồng ông N, bà D trả cho bà số tiền 10.000.000đ theo Biên nhận này. Ông N không đồng ý trả số tiền này cho bà H vì cho rằng khoản tiền này ông vay của ông T1 chứ không phải vay của bà H; tuy nhiên, ông T1 xác định ông chỉ là người đứng ra đưa tiền vay cho ông N giúp bà H và ông hoàn toàn thống nhất với yêu cầu này của bà H. Bà D không đồng ý liên đới cùng với ông N trả số tiền này cho bà H vì bà cho rằng bà không có vay nhưng bà thừa nhận bà có biết khoản tiền này; bà D là vợ hợp pháp của ông N, cùng làm kinh tế gia đình và cùng sử dụng tiền chung với ông N. Do đó, Bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông N, bà D trả số tiền gốc 10.000.000đ cho bà H theo Biên nhận này là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 365 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Xét Biên nhận ngày 16/11/2014:

Biên nhận này cũng do ông N trực tiếp viết, có nội dung: “*Mượn 10.000.000 triệu ngày 16/11/2014. Tổng cộng em mượn chị 70.000.000đ*”. Biên nhận này ông N đã ghi rõ tổng cộng số tiền vay là 70.000.000đ nên việc bà H

cho rằng số tiền vay tổng cộng là 80.000.000đ (gồm 10.000.000đ cộng 70.000.000đ) là không đúng. Ông N cho rằng biên nhận này ông chỉ viết chứ ông không có ký tên và không có nhận tiền là không có cơ sở bởi lẽ biên nhận này được chính ông N viết trong quyển sổ của bà H, ông N không chứng minh được biên nhận này đã bị hủy bỏ. Bà D không đồng ý liên đới cùng với ông N trả khoản tiền này cho bà H với lý do bà không có vay là không có căn cứ chấp nhận như nhận định trên. Do đó, Bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông N, bà D trả số tiền gốc 70.000.000đ theo biên nhận này là có căn cứ.

[2.4] Xét Biên nhận ngày 26/4/2015:

Đây cũng là biên nhận do ông N trực tiếp viết trong sổ của bà H, có nội dung: “Ngày 26/4/2015 có lấy thêm 10.000.000đ (10 triệu chẵn)”. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N thừa nhận có nhận số tiền 10.000.000đ của bà H theo biên nhận này. Do đó, Bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông N, bà D trả số tiền gốc 10.000.000đ theo biên nhận này là có căn cứ.

[2.5] Như vậy, 3 biên nhận trên đều do ông N viết và đều có thể hiện nội dung mượn tiền, nhận tiền; tổng số tiền ông N vay của bà H được xác định tổng cộng là 90.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù ông N không đồng ý trả cho bà H số tiền 90.000.000đ theo 3 biên nhận trên nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/7/2024 ông N đã thừa nhận và đồng ý trả cho bà H số tiền này. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà H về việc buộc ông N và bà D liên đới trả cho bà H số tiền 90.000.000đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 166 và Điều 275 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Xét yêu cầu kháng cáo của ông N và bà D về việc không đồng ý trả cho bà H số tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Đối với 2 biên nhận còn lại trong tổng số 5 biên nhận mà bà H cung cấp cho Tòa án, xét thấy:

Biên nhận ngày 28/11/2014 thể hiện nội dung: “Phạm Văn N 20 triệu chẵn. 28/11/14al. TC: 3 đợt 55 triệu chẵn” và Biên nhận ngày 22/6/2015 thể hiện: “Nghĩa: Tổng cộng 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu chẵn)”. Thực tế, đây là những nội dung được ông N ghi trong quyển sổ của bà H nhưng nội dung lại không thể hiện rõ việc vay tiền như 3 biên nhận khác mà ông N đã ghi, không thể hiện được đây là khoản tiền gì, số tiền 55.000.000đ và số tiền 155.000.000đ là số tiền tổng cộng của những khoản tiền gì. Bà H và ông N mỗi người đưa ra lời giải thích khác nhau: Bà H cho rằng đây là tiền ông N vay, ông N cho rằng đây là tiền ông hùn vốn mua đất với bà H nhưng đều không có căn cứ. Bà H cho rằng ông N và bà D vay của bà và ông N có ký tên vào các biên nhận vay này nhưng qua Kết quả giám định của Phòng K Công an tỉnh V thì không đủ cơ sở xác định chữ ký trong các tài liệu này có phải là do ông Phạm Văn N ký ra hay không. Bà H thì thừa nhận quyển sổ mà ông N ghi các nội dung vào ngày 28/11/2014 và ngày 22/6/2015 là sổ ghi chép chung của bà về việc làm ăn, cho mượn, ghi hui. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chắc chắn xác định đây là các biên nhận nợ vay của ông N.

[2.6] Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H về việc buộc vợ chồng ông N, bà D trả cho bà số tiền 230.000.000đ theo 2 biên nhận ngày 28/11/2014 và 22/6/2015 và số tiền 10.000.000đ theo biên nhận ngày 16/11/2014 mà bà H cung cấp (tổng cộng là 240.000.000đ). Như vậy, kháng cáo của bà H đối với số tiền này là không có căn cứ chấp nhận; kháng cáo của ông N và bà D đối với số tiền này là có căn cứ chấp nhận.

[2.7] Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, chấp nhận một phần kháng cáo của ông N và bà D, sửa một phần bản án sơ thẩm như một phần đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[2.8] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho các đương sự số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Bà Nguyễn Thu H chịu 12.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà H phải nộp thêm số tiền chênh lệch.

Ông Phạm Văn N và bà Trần Thị Hồng D chịu 4.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận.

[2.9] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thu H.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn N và bà Trần Thị Hồng D.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các điều 91, 147, 148, 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 275, 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu H.

Buộc ông Phạm Văn N và bà Trần Thị Hồng D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thu H số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu H về việc buộc ông Phạm Văn N và bà Trần Thị Hồng D trả cho bà số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thu H chịu 12.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 8.250.000đ mà bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0000576 ngày 16/11/2023 nên bà H phải nộp thêm số tiền 4.250.000đ.

Bị đơn Phạm Văn N và Trần Thị Hồng D chịu 4.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thu H số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0001413 ngày 19/9/2024.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn N số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà ông đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0001411 ngày 18/9/2024.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng D số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0001410 ngày 18/9/2024.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP . HCM;
- VKSND tỉnh VL;
- TAND huyện Long Hồ;
- Chi cục THADS huyện Long Hồ;
- Đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Hà